chén mò guǎ yán

沉默寡言

adjective phrase · quiet and taciturn

Example Sentences

tā xìng gé chén mò guǎ yán
他 性 格 沉 默 寡 言 。

He has a quiet and taciturn personality.

nà ge chén mò guǎ yán de nán hái hěn shǎo zài kè táng shàng fā yán
那 个 沉 默 寡 言 的 男 孩 很 少 在 课 堂 上 发 言 。

That quiet and taciturn boy rarely speaks in class.

tā suī rán chén mò guǎ yán dàn nèi xīn fēi cháng xì nì
他 虽 然 沉 默 寡 言 ， 但 内 心 非 常 细 腻 。

Although he is quiet and taciturn, his heart is very delicate.

Trace each character, then write the word on your own.

沉 沉 沉 沉 沉 沉 沉 沉 沉 沉

默 默 默 默 默 默 默 默 默 默 默 默 默 默 默 默 默 默 默

寡 寡 寡 寡 寡 寡 寡 寡 寡 寡 寡 寡 寡 寡 寡

chén mò guǎ yán

沉默寡言

continued practice
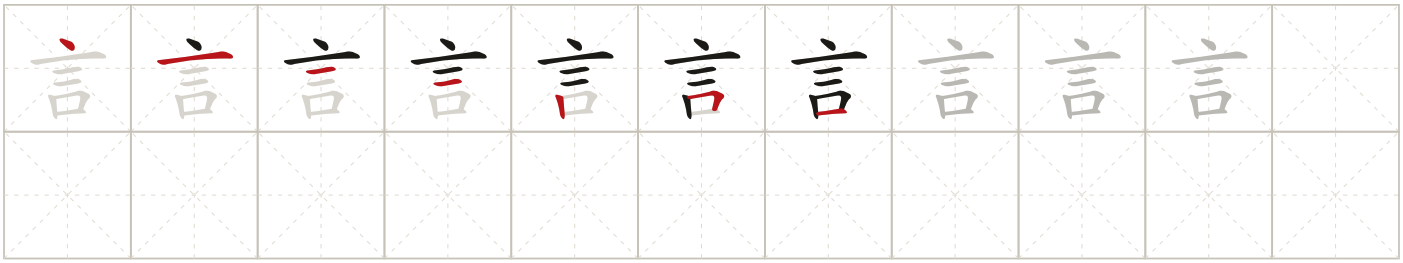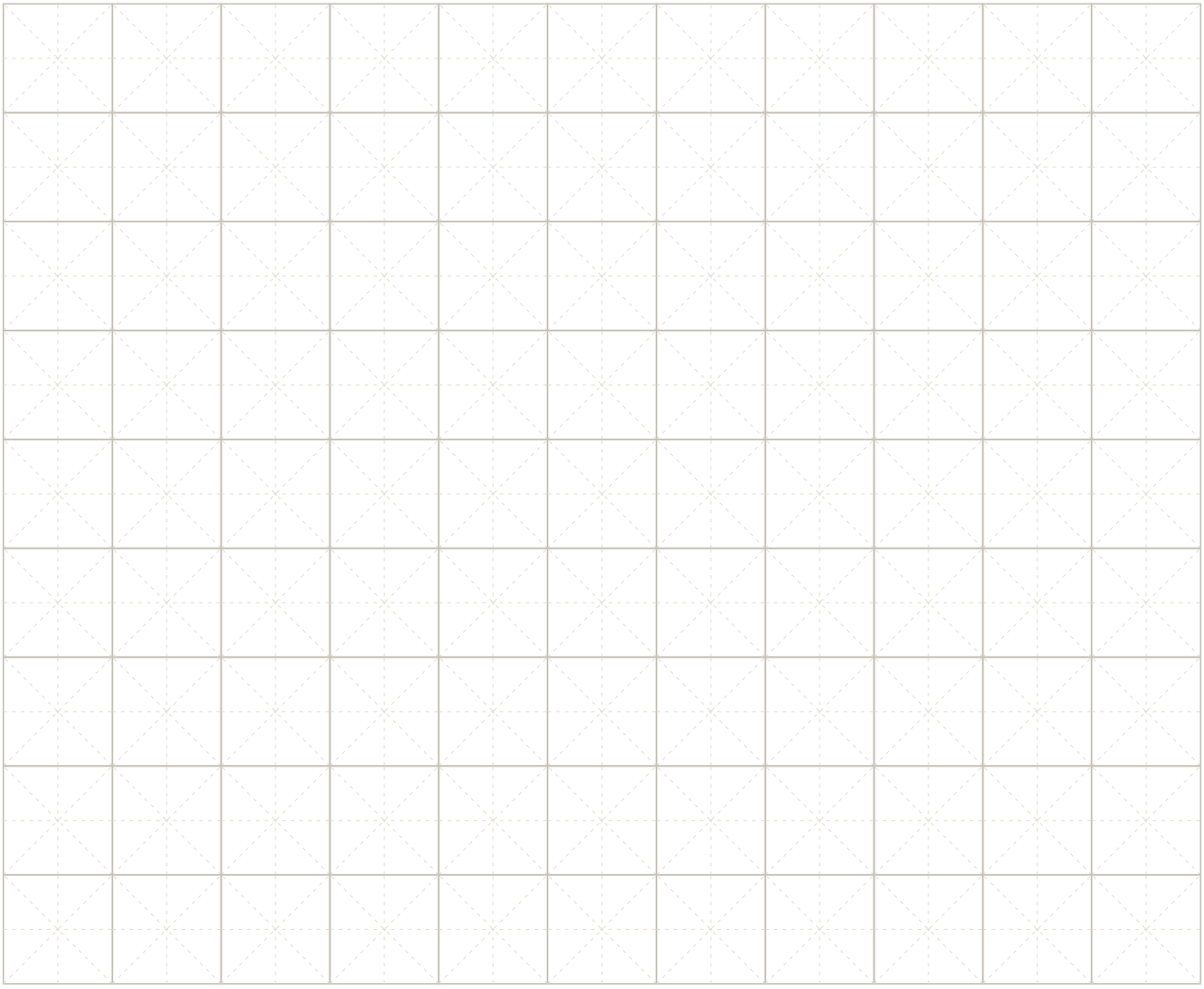
Continue tracing each character, then write the word on your own.